

Số: **11** /2020/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày **20** tháng **3** năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định việc xác định giá trị bồi thường**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại các văn bản: số 4945/TTr-STC ngày 31/10/2019; số 5464/STC-QLCSGC ngày 27/11/2019; số 828/STC-QLCSGC ngày 02/3/2020 (kèm theo Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 644/BCTĐ-STP ngày 19/11/2019, ý kiến phản biện xã hội của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa tại Văn bản số 255/MTTQ-BTT ngày 26/02/2020).*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Bảng giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
2. Quy định việc xác định giá trị bồi thường cây trồng, vật nuôi.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2020 và thay thế Quyết định số 4437/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, các nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2 Quyết định;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh Thanh Hóa;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Công thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Mai Xuân Liêm**

**QUY ĐỊNH**

Về việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

(Kèm theo Quyết định số: 11 /2020/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**Chương I****NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi (*thủy sản*) khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Luật Đất đai số 45/2013/QH13; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng, các cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến công tác bồi thường về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

**Chương II****NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ****Điều 3. Bồi thường đối với cây trồng**

Khi nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định sau đây:

**1. Đối với cây hàng năm**

Mức bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của một vụ thu hoạch, giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 3 năm liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá trung bình của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm kiểm kê (năng suất tính bồi thường do ngành nông nghiệp xác định).



## 2. Đối với cây lâu năm

a) Cây lâu năm khi thu hồi đất đang ở chu kỳ đầu tư hoặc đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản, thì giá trị hiện có của vườn cây là toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm kiểm kê tính thành tiền theo thời giá thị trường tại địa phương.

b) Cây lâu năm là loại thu hoạch một lần (cây lấy gỗ) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo giá trị hiện có của vườn cây tại thời điểm kiểm kê. Giá trị hiện có của vườn cây được tính bằng (=) số lượng từng loại cây trồng nhân (x) với giá bán một cây tương ứng cùng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc có cùng khả năng cho sản phẩm ở thị trường địa phương tại thời điểm kiểm kê.

c) Cây lâu năm là loại thu hoạch nhiều lần (cây ăn quả, cây lấy dầu, cây lấy nhựa,...) đang ở trong thời kỳ thu hoạch, thì được bồi thường theo thực tế của vườn cây do Tổ chức làm công tác bồi thường xác định nhưng mức tối đa không vượt quá 40% mức giá bồi thường.

d) Cây lâu năm đã đến hạn thanh lý, thì chỉ bồi thường chi phí chặt hạ cho chủ sở hữu vườn cây.

e) Đối với cây lâu năm trồng tập trung mà chưa có quy định mật độ trồng cây tại bảng đơn giá. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng có trách nhiệm xin ý kiến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mật độ làm cơ sở lập dự toán.

3. Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Mức bồi thường căn cứ vào thực tế Tổ chức làm công tác bồi thường xác định nhưng mức tối đa không quá 40% giá trị bồi thường của cây cùng loại trong bảng giá quy định.

4. Cây rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cây rừng tự nhiên giao cho các tổ chức, hộ gia đình trồng, quản lý chăm sóc, bảo vệ thì bồi thường theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây; tiền bồi thường được phân chia cho người quản lý, chăm sóc, bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.

5. Cây trồng và lâm sản phụ trồng trên diện tích đất lâm nghiệp do Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để trồng, khoanh nuôi, bảo vệ, tái sinh rừng, mà khi giao là đất trống, đồi núi trọc, hộ gia đình, cá nhân tự bỏ vốn đầu tư trồng rừng, thì được bồi thường theo giá bán cây rừng chặt hạ tại cửa rừng cùng loại ở địa phương tại thời điểm có quyết định thu hồi đất.

### **Điều 4. Bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản**

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường.

2. Đối với vật nuôi mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu



hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Mức bồi thường cụ thể do Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng lập dự toán cho phù hợp với thực tế nhưng mức tối đa không vượt quá 40% giá trị bồi thường của vật nuôi cùng loại.

### **Điều 5. Một số quy định khác**

1. Các loại cây rau, màu, nông sản khác trồng xen lẫn với các loại cây ngắn ngày thì ngoài đơn giá bồi thường cho cây trồng chính, mức giá bồi thường cho các cây trồng xen bằng 50% so với đơn giá rau, màu, nông sản cùng loại.

2. Cây lâu năm có số lượng cây trồng cao hơn mật độ quy định (nếu có) thì chủ sở hữu tài sản được hỗ trợ vượt tối đa 20% mật độ quy định, mức giá bằng 50% đơn giá của cùng loại cây. Số cây vượt trên 20% mật độ quy định thì không được bồi thường, hỗ trợ.

Đối với mật độ cây trồng thấp hơn mật độ quy định, được tính theo số lượng cây trồng thực tế.

3. Đường kính gốc được xác định tại vị trí đo cách mặt đất 30cm.

4. Các loại cây sau khi bồi thường thuộc về quyền sở hữu của người được bồi thường. Một số trường hợp khác do thỏa thuận giữa hai bên.

5. Đối với các loại cây trồng chưa có trong Quyết định này, giao cho UBND cấp huyện, thị xã, thành phố xác định theo giá trị loại cây cối, hoa màu có giá trị tương đương để quyết định đơn giá bồi thường, chịu trách nhiệm trước quyết định của mình. Trường hợp không có cây trồng tương tự thì xác định theo phương pháp tại Điều 3 quy định này.

### **Điều 6. Xử lý chuyển tiếp**

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo phương án đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Đối với những dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành thì xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH *cham*

**Mai Xuân Liêm**

## BẢNG GIÁ

### Cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất

(Kèm theo Quyết định số: **41** /2020/QĐ-UBND ngày **20** / **3** /2020  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### I. CÂY HÀNG NĂM, CÂY LƯƠNG THỰC

- Loại A: Cây, hoa màu mới trồng.

- Loại B: Cây, hoa màu đã có củ, quả, thân, lá...nhưng chưa được thu hoạch.

TT	Loại cây	Đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
<b>I</b>	<b>Nhóm cây lương thực, cây rau, cây thực phẩm</b>			
1	Lúa	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng trên đất 1 vụ/năm	4.500
			Trồng trên đất từ 2 vụ/năm	5.000
2	Lạc	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng không phủ nilon	6.000
			Trồng phủ nilon	7.000
3	Ngô	đồng/m <sup>2</sup>		6.000
4	Khoai tây	đồng/m <sup>2</sup>		16.000
5	Khoai lang	đồng/m <sup>2</sup>		6.000
6	Cây hành, tỏi, dọc mùng, các loại rau thơm (húng, mùi tàu, mùi ta, thì là, tía tô, kinh giới, dăm, ngổ, xương xông, lá lốt, lá mợ, ngải cứu, xả,... )	đồng/m <sup>2</sup>		11.500
	Ớt	đồng/m <sup>2</sup>		9.500
7	Rau muống, rau rút	đồng/m <sup>2</sup>	Trồng dưới nước	7.000
			Trồng trên cạn	9.500
8	Rau ngót, rau đay, rau diếp, xà lách, rau dền, cải các loại, mồng tơi...	đồng/m <sup>2</sup>		13.000
9	Xu hào, xúp lơ, cà rốt, củ cải, bắp cải, cà chua	đồng/m <sup>2</sup>		14.000
10	Nhóm cây cà các loại (cà pháo, cà bát, cà tím...)	đồng/m <sup>2</sup>		12.000
10	Nhóm cây đậu các loại, đậu làm rau (đậu Hà Lan, cô ve, xương rồng, đậu đũa, đậu ván...)	đồng/m <sup>2</sup>		14.500



11	Nhóm cây lấy hạt (vừng, kê, đậu...). Không bồi thường với cây trưởng thành đã đến kỳ thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>		8.000
12	Xu xu, hoa lý, bầu, bí đỏ, bí xanh, mướp, mướp đắng...	đồng/m <sup>2</sup>	A	6.500
			B	16.000
13	Sắn ăn củ, củ từ, củ lố, sắn dây, củ đậu, củ mài, dong, khoai sọ, khoai môn, khoai sấp, giềng, nghệ, gừng	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.500
			B	13.000
14	Các loại dưa (dưa hấu, dưa lê, dưa bở, dưa gang, dưa chuột...,vv)	đồng/m <sup>2</sup>	A	6.500
			B	12.000
15	Cỏ voi, cỏ sữa và các loại cỏ chăn nuôi khác; Cây ngô làm thức ăn gia súc	đồng/m <sup>2</sup>		3.500
16	Cây thuốc láo, Cây thuốc lá (Mật độ 18.000 đến 20.000 cây trên 1ha)	đồng/cây		4.000
<b>II Nhóm cây dược liệu thông thường</b>				
1	Cây dược liệu thông thường: ý dĩ, mã tiền, mạch môn, ác ti sô, xuyên khung, thâu đầu, côi xay, cam thảo, tiết dê, bình vôi...	đồng/m <sup>2</sup>	A	14.500
			B	21.000
2	Cây lá đắng, cây hồ quân	đồng/cây	A	7.000
			B	11.000
3	Đinh lăng, Thổ hào sâm (Mật độ 40.000 đến 50.000 cây/ha)	đồng/cây(bụi)	A	8.000
			B	12.000
4	Cây vôi	đồng/cây	A	5.000
			B	9.000
5	Lược vàng, trinh nữ hoàng cung, Mật gấu	đồng/m <sup>2</sup>		5.000
6	Tam thất	đồng/m <sup>2</sup>	A	28.000
			B	42.000
7	Cây xả làm dược liệu, ngải cứu, Hương nhu, Má đề, bồ công anh.	đồng/m <sup>2</sup>	A	8.000
			B	11.000
<b>III Nhóm cây hoa, cây cảnh</b>				
1	Hoa đào, hoa mai	đồng/cây	A	20.000
			B	45.000
2	Quất	đồng/cây	A	15.000
			B	150.000
3	Hoa ngâu, mẫu đơn, tầm xuân, trà, mộc	đồng/khóm (bụi)	A	11.000
			B	23.000
4	Hoa hồng (Mật độ 6.000 cây/1.000 m <sup>2</sup> )	Đồng/cây (bụi)	A	3.000
			B	7.000
5	Hoa giấy cây (mật độ tối đa 2.500 cây(bụi)/1 ha)	Đồng/cây (bụi)	Đường kính dưới 2 cm	15.000
			Đường kính từ 2 cm trở lên	30.000

6	Tigôn, bìm bịp, hoa chuông, dai vàng, các loại hoa leo giàn khác	đồng/m <sup>2</sup>	A	11.000
		đồng/m <sup>2</sup>	B	22.000
7	Hoa huệ, huệ tây, lay ơn, loa kèn, ngọc trâm, tú cầu, bách hợp (mật độ 10.000 -12.000 củ, cây, khóm /1 ha)	đồng/củ, cây, khóm	A	7.000
		đồng/củ, cây, khóm	B	22.000
8	Cúc các loại			
	Loại 1 bông (Mật độ 400.000 cây/ 1 ha)	đồng/m <sup>2</sup>	A	8.000
			B	18.000
	Loại nhiều bông (Mật độ 300.000 cây/ 1 ha)	đồng/m <sup>2</sup>	A	9.000
			B	20.000
9	Thược dược, mào gà, xương rồng, hoa phăng, cẩm trướng, Thạch thảo, lưu ly, dâm bụt, đồng tiền, violet, hoa bướm	đồng/m <sup>2</sup>	A	15.000
			B	28.000
10	Hoa mười giờ, sống đời	đồng/m <sup>2</sup>	A	5.000
			B	9.000
11	Hoa ly (20 cây/m <sup>2</sup> ), hoa bi, tuy líp	đồng/cây	A	2.000
			B	4.000
12	Hoa sen, súng	đồng/m <sup>2</sup>	A	16.500
			B	37.500
13	Cây địa lan, hoa quỳnh, lan tỏi, xương rồng bà, móng rồng	đồng/cây(bụi)	A	5.500
			B	14.500
14	Bách tán, trác bách điệp, tùng, thông, ngọc lan, hoàng lan, dừa cảnh, cau cảnh, sung, ngũ da bì, hoa sứ, hoa ban, chuỗi tràng pháo, si cảnh, đa cảnh, liễu cảnh, thiết mộc lan	đồng/cây	A	11.000
			B	44.000
15	Thảm hoa, thảm lá màu, thảm cỏ...	đồng/m <sup>2</sup>		22.000
16	Trúc, tre vàng ngà	đồng/khóm	A	11.000
			B	64.000
17	Hàng rào cây ô rô, chè mạn, hàng rào trúc, hàng rào cây xanh (cát, tia)	đồng/m dài	A	36.500
			B	185.000
18	Thiên tuế, vạn tuế			
-	Cây chưa có thân (phần nhô trên mặt đất)	đồng/cây		20.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân <= 10 cm)	đồng/cây		48.500
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >10 - 30 cm)	đồng/cây		97.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân >30 - 70cm)	đồng/cây		194.000
-	Cây đã có thân (chiều cao thân > 70cm)	đồng/cây		582.000



## II. ĐƠN GIÁ CÂY ĂN QUẢ, CÔNG NGHIỆP, LÂU NĂM

- Loại A: Cây chưa có quả nhưng có thể di chuyển được.
- Loại B: Cây chưa có quả nhưng không thể di chuyển được.
- Loại C: Cây có quả đến 3 năm.
- Loại D: Cây có quả từ 4 - 6 năm.
- Loại E: Cây có quả từ năm thứ 7 trở đi.
- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại mục IV.

Số TT	Loại cây	đơn vị tính	Phân loại	Đơn giá
<b>I</b>	<b>CÂY ĂN QUẢ</b>			
1	Mít ta (Mật độ 625 cây/ha)	đồng/cây	A	25.000
		đồng/cây	B	57.000
		đồng/cây	C	500.000
		đồng/cây	D	700.000
		đồng/cây	E	1.100.000
2	Bưởi, Bông, Phật thủ	đồng/cây	A	25.000
		đồng/cây	B	90.000
		đồng/cây	C	210.000
		đồng/cây	D	420.000
		đồng/cây	E	580.000
3	Cam (Mật độ 500 cây/ha), Chanh, Quýt, Thanh Yên	đồng/cây	A	25.000
		đồng/cây	B	90.000
		đồng/cây	C	210.000
		đồng/cây	D	320.000
		đồng/cây	E	420.000
4	Mận, Đào, Mơ, Dâu da, ổi, Móc thép, Dổi, Bông bông, Bơ	đồng/cây	A	28.000
		đồng/cây	B	48.000
		đồng/cây	C	90.000
		đồng/cây	D	120.000
		đồng/cây	E	180.000
5	Nhãn, Vải, Chôm chôm, Bò quân (Nụ quân), Hồng	đồng/cây	A	41.000
		đồng/cây	B	85.000
		đồng/cây	C	222.000
		đồng/cây	D	373.000
		đồng/cây	E	450.000
6	Táo, Hồng xiêm	đồng/cây	A	15.000
		đồng/cây	B	30.000
		đồng/cây	C	120.000
		đồng/cây	D	180.000
		đồng/cây	E	300.000
7	Vú sữa, Trứng gà, Mắc cạp	đồng/cây	A	25.000
		đồng/cây	B	50.000
		đồng/cây	C	120.000
		đồng/cây	D	240.000
		đồng/cây	E	360.000
8	Na, Lê, Lựu, Mãng cầu	đồng/cây	A	20.000
		đồng/cây	B	36.000

		đồng/cây	C	99.000
		đồng/cây	D	199.000
		đồng/cây	E	350.000
9	Thanh long	đồng/bụi	A	20.000
		đồng/bụi	B	36.000
		đồng/bụi	C	99.000
		đồng/bụi	D	150.000
		đồng/bụi	E	210.000
10	Núc nác, Bứa	đồng/cây	A	10.000
		đồng/cây	B	18.000
		đồng/cây	C	65.000
		đồng/cây	D	108.000
		đồng/cây	E	160.000
11	Thị, Muỗm, Quáo, Xoài, Cóc	đồng/cây	A	25.000
		đồng/cây	B	180.000
		đồng/cây	C	310.000
		đồng/cây	D	400.000
		đồng/cây	E	570.000
12	Chay, Sầu, Khế, Chám, Dọc, Nhót	đồng/cây	A	20.000
		đồng/cây	B	30.000
		đồng/cây	C	90.000
		đồng/cây	D	180.000
		đồng/cây	E	250.000
13	Trầu, Sờ, Lai	đồng/cây	A	13.000
		đồng/cây	B	66.000
		đồng/cây	C	200.000
		đồng/cây	D	266.000
		đồng/cây	E	300.000
14	Dừa	đồng/cây	A	43.000
		đồng/cây	B	102.000
		đồng/cây	C	388.000
		đồng/cây	D	538.000
		đồng/cây	E	457.000
15	Bồ kết	đồng/cây	A	8.500
		đồng/cây	B	27.500
		đồng/cây	C	156.000
		đồng/cây	D	261.000
		đồng/cây	E	222.000
16	Cau ăn quả	đồng/cây	A	28.500
		đồng/cây	B	49.500
		đồng/cây	C	184.000
		đồng/cây	D	295.000
		đồng/cây	E	251.000
17	Dứa	đồng/cây	A	5.500
		đồng/cây	B	8.500
18	Gấc	đồng/cây	A	3.500
		đồng/cây	B	37.000
19	Chuối (mới trồng hoặc cây con có thể di chuyển được)	đồng/cây	A	10.000



	Chuối sắp trổ hoa, mới trổ hoa hoặc quả non chưa dùng được	đồng/cây	B	60.000
20	Đu đủ	đồng/cây	A	15.000
	Đu đủ mới ra quả nhỏ	đồng/cây	B	45.000
21	Chè	đồng/cụm	A	1.500
			B	16.000
			C	36.000
22	Dâu tây (Mật độ trồng khoảng 40.000-45.000 cây/ha)	đồng/cây	A	6.500
			B	11.000
23	Dâu ăn quả. (Mật độ trồng khoảng 5.000 cây/ha (1,5 m x 1,2 m)).	đồng/cây	A	5.500
			B	9.000
			C	12.000
24	Cây Dâu lấy lá cho tằm ăn. (Mật độ 40.000 – 50.000 cây/ha)	đồng/cây	A	1.500
			B	2.000
			C	5.000
25	Trầu không chưa leo.	đồng/cụm		6.500
	Trầu không đã leo giàn	đồng/m <sup>2</sup>		38.000
26	Mía các loại			
<i>a</i>	<i>Mía tím</i>			
-	Chưa đến kỳ thu hoạch (< 6 tháng)	đồng/m <sup>2</sup>	A	12.000
-	Đã đến kỳ thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	B	24.000
<i>b</i>	<i>Mía nguyên liệu (mía đường) (Lưu gốc)</i>			
-	Năm thứ 1, năm thứ 2	đồng/m <sup>2</sup>		8.500
-	Năm thứ 3	đồng/m <sup>2</sup>		9.200
27	Cà phê (mật độ 1.300 cây/ha)			
-	Mới trồng	đồng/cây		6.000
-	Chăm sóc năm 1	đồng/cây		20.000
-	Chăm sóc năm 2	đồng/cây		30.000
-	Chăm sóc năm 3	đồng/cây		50.000
-	Đã thu hoạch	đồng/cây		100.000
28	Cây quế			
-	Đường kính gốc < 5cm	đồng/cây		20.000
-	Đường kính gốc >=5-10cm	đồng/cây		80.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	đồng/cây		160.000
	Đường kính gốc >20cm	đồng/cây		200.000
29	Cây thông nhựa (Mật độ tối đa 1000 cây/ha)			
-	Đường kính <2cm	đồng/cây		10.000
-	Đường kính gốc 2-5cm	đồng/cây		30.000
-	Đường kính gốc >5-10cm	đồng/cây		45.000
-	Đường kính gốc >10-20cm	đồng/cây		130.000
-	Đường kính gốc >20-30cm	đồng/cây		180.000
-	Đường kính gốc >30-40cm	đồng/cây		230.000
-	Đường kính gốc >40cm	đồng/cây		280.000
30	Cây cao su (mật độ thời kỳ XDCB 555 cây/1 ha, thời kinh doanh 500 cây/ha)			
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 1	đồng/cây		88.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 2	đồng/cây		108.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 3	đồng/cây		133.000

-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 4	đồng/cây		153.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 5	đồng/cây		172.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 6	đồng/cây		189.000
-	Chi phí trồng, chăm sóc năm 7	đồng/cây		205.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 1	đồng/cây		269.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 2	đồng/cây		272.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 3	đồng/cây		287.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 4	đồng/cây		290.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 5	đồng/cây		267.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 6	đồng/cây		282.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 7	đồng/cây		265.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 8	đồng/cây		268.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 9	đồng/cây		258.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 10	đồng/cây		273.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 11	đồng/cây		256.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 12	đồng/cây		240.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 13	đồng/cây		217.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 14	đồng/cây		200.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 15	đồng/cây		190.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 16	đồng/cây		180.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 17	đồng/cây		176.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 18	đồng/cây		159.000
-	Cao su kinh doanh năm thứ 19	đồng/cây		142.000
31	Cây cọ phèn búp đỏ (nuôi cánh kiến)			
-	Cây trồng năm đầu tiên	đồng/cây		13.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 1 năm đến hết năm thứ 4.	đồng/cây		18.000
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 4 năm đến 5 năm.	đồng/cây		33.500
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 5 năm đến 7 năm	đồng/cây		63.000
-	Cây cọ phèn búp đỏ trồng > 7 năm	đồng/cây		96.000
32	Cây hoa hồng, hoa hòe			
-	Cây con	đồng/cây		5.000
-	Còn nhỏ, di chuyển được	đồng/cây		15.000
-	Chưa thu hoạch, không di chuyển được	đồng/cây		50.000
-	Đã thu hoạch (dưới 5 năm)	đồng/cây		120.000
-	Đã thu hoạch (trên 5 năm)	đồng/cây		180.000
33	Chanh leo			
-	Chưa ra quả	đồng/m <sup>2</sup>	A	12.000
-	Đã có quả chưa thu hoạch	đồng/m <sup>2</sup>	B	30.000
34	Nho			
		đồng/cây	A	60.000
		đồng/cây	B	140.000
		đồng/cây	C	250.000



### III. ĐƠN GIÁ CÂY LẤY GỖ, CUI, BÓNG MÁT, CẢNH QUAN

SỐ TT	Loại cây	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Hoa sữa, Bằng lăng, Tường vi, Phượng vĩ, Trứng cá, me, lộc vừng, muồng đen, sao đen, sấu.		
-	Cây non mới trồng	đồng/cây	5.000
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	64.000
-	Cây có đường kính gốc >=2 - 3,5cm	đồng/cây	68.000
-	Cây có đường kính gốc >=3,5 - 5cm	đồng/cây	129.000
-	Cây có đường kính gốc >5 - 7cm	đồng/cây	218.000
-	Cây có đường kính gốc >7 - 15cm	đồng/cây	278.000
-	Cây có đường kính gốc >15 - 30cm	đồng/cây	340.000
-	Cây có đường kính gốc >30 - 55cm	đồng/cây	638.000
2	Sung, da, đề, bàng, xà cừ, trúc đào, cây xanh, si.		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đồng/cây	5.000
-	Cây có đường kính gốc < 2cm	đồng/cây	52.000
-	Cây có đường kính gốc >=2- 5cm	đồng/cây	63.000
-	Cây có đường kính gốc >5-10cm	đồng/cây	118.000
-	Cây có đường kính gốc >10- 15cm	đồng/cây	200.000
-	Cây có đường kính gốc > 15- 25cm	đồng/cây	264.000
-	Cây có đường kính gốc >25- 35cm	đồng/cây	326.000
-	Cây có đường kính gốc >35- 60cm	đồng/cây	622.000
3	Xoan, cây dương liễu, vông, gạo, cọ dầu, cây tẻch.		
-	Cây non mới trồng < 1 năm	đồng/cây	5.000
-	Cây có đường kính gốc < 2 cm	đồng/cây	49.000
-	Cây có đường kính gốc >=2 – 6 cm	đồng/cây	61.000
-	Cây có đường kính gốc >6 – 10 cm	đồng/cây	95.000
-	Cây có đường kính gốc >10 - 20cm	đồng/cây	130.000
-	Cây có đường kính gốc >20 - 35cm	đồng/cây	165.000
-	Cây có đường kính gốc >35 - 50cm	đồng/cây	210.000
-	Cây có đường kính gốc >50 - 70cm	đồng/cây	400.000
4	Lát hoa, lim, sưa		
-	Đường kính gốc < 5cm	đồng/cây	30.000
-	Đường kính gốc >=5-10cm	đồng/cây	65.000
-	Đường kính gốc > 10-20cm	đồng/cây	130.000
-	Đường kính gốc >20-30cm	đồng/cây	260.000
-	Đường kính gốc >30-50cm	đồng/cây	400.000
-	Đường kính gốc >50-60cm	đồng/cây	550.000
-	Đường kính gốc >60cm	đồng/cây	650.000
5	Rừng trồng gồm: Cây lấy gỗ (trừ lim, lát), cây xanh bóng mát, cây lâm nghiệp (cây dẻ chưa thu hoạch, sỡ, keo, bạch đàn, phi lao...)		
a	Đối với cây phân tán		
-	Đường kính gốc < 1 cm	đồng/cây	4.000
-	Đường kính gốc >=1 - 5 cm	đồng/cây	20.000
-	Đường kính gốc >5 - 10 cm	đồng/cây	30.000

-	Đường kính gốc >10 - 20 cm	đồng/cây	80.000
-	Đường kính gốc >20 - 30 cm	đồng/cây	200.000
-	Đường kính gốc >30	đồng/cây	350.000
<i>b</i>	<i>Đối với rừng trồng tập trung (Mật độ tiêu chuẩn 1.600 cây/ha)</i>		
-	Rừng trồng < 1 năm tuổi	đồng/ha	39.000.000
-	Rừng trồng <= 3 - 1 năm	đồng/ha	42.000.000
-	Trồng từ >3-5 năm	đồng/ha	65.000.000
-	Trồng từ >5-7 năm	đồng/ha	78.000.000
-	Trồng từ trên 7 năm (hỗ trợ tiền chặt cây)	đồng/ha	
6	Kè, cọc:		
-	- Mới trồng	đồng/cây	12.000
-	- Cây chưa lấy lá	đồng/cây	55.000
-	- Đã lấy lá	đồng/cây	119.000
7	Luồng		
-	Luồng mới trồng, có thể di chuyển được	đồng/bụi	60.000
-	Luồng măng (chỉ có thể làm củi)	đồng/cây	15.000
8	Tre		
-	Cây có thể di chuyển được	đồng/bụi	7.000
-	Cây chỉ có thể làm củi	đồng/cây	10.000
9	Nứa, Vầu các loại		
-	Cây có thể di chuyển được	đồng/bụi	6.000
-	Cây chỉ có thể làm củi	đồng/cây	9.000
10	Cây sú vẹt:		
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m <sup>2</sup>	1.800
-	Cây trồng 1 -3 năm	đồng/m <sup>2</sup>	2.500
-	Cây trồng > 3 năm	đồng/m <sup>2</sup>	3.500
11	Cây cối	đồng/m <sup>2</sup>	4.300
12	Cây đay	đồng/m <sup>2</sup>	4.000
13	Cây cao lương	đồng/m <sup>2</sup>	4.500
14	Song	đồng/cây	4.000
15	Cây mây	đồng/bụi	4.000

- Cây tại thời điểm bồi thường đã đến hạn thanh lý thì hỗ trợ chi phí chặt hạ theo đường kính cây như mức giá tại mục IV.



#### IV. ĐƠN GIÁ CÔNG TÁC CHẶT CÂY

*Thành phần công việc*

- Chặt cây.
- Đốn cành, ngọn, vận chuyển trong phạm vi 30m.
- Chặt cây thành từng khúc dài 4 đến 5m xếp thành đống tại chỗ.

TT	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá
1	Chặt nửa	đồng/cây	3.000
2	Chặt luông, bương, vầu.	đồng/cây	5.500
3	Chặt tre.	đồng/cây	7.000
4	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 20$ cm	đồng/cây	13.000
5	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 30$ cm	đồng/cây	26.000
6	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 40$ cm	đồng/cây	53.000
7	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 50$ cm	đồng/cây	100.000
8	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 60$ cm	đồng/cây	220.000
9	Chặt cây đường kính gốc cây $\leq 70$ cm	đồng/cây	530.000
10	Chặt cây đường kính gốc cây $> 70$ cm	đồng/cây	998.000